

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/HSST
Ngày 27 tháng 7 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Đỗ Thành Công

Các hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Hiền và bà Đặng Thị Liễu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: bà Nguyễn Thị Trang - Cán bộ Toà án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: ông Nguyễn Công Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2017/TL - HSST ngày 20/06/2017 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Hà, sinh ngày 20/08/1976.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 05/12; bố đẻ: NXĐ, sinh năm 1934; mẹ đẻ: PTK, sinh năm 1936; chồng: TVT, sinh năm 1973; con: có 02 con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2003.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/4/2017 đến ngày 09/6/2017 được tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: NTĐ, sinh ngày 19/8/1956.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 05/10; bố đẻ: NVĐ, đã chết; mẹ đẻ: PTĐ, sinh năm 1920; chồng: NTC (đã chết); con: có 02 con, lớn sinh năm 1984, nhỏ sinh năm 1986.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/4/2017 đến ngày 09/6/2017 được tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: TVT, sinh ngày 26/11/1973.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 07/10; bố đẻ: TTL, sinh năm 1937; mẹ đẻ: NTM, sinh năm 1937; vợ: NTH, sinh năm 1976; con: có 02 con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2003.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại tại xã T, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

Chị NTH1, sinh năm 1972, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn M, xã TL, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh NVTr, sinh năm 1986, có mặt.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN THẤY

Các bị cáo NTH, NTĐ và TVT bị Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Bị cáo NTH và bị cáo NTĐ có quan hệ là cô cháu họ trong gia đình với nhau. Ngày 19/4/2017, H bàn với Đ nhờ anh NHK, người ở xã ĐC, huyện N mua điện thoại di động kiểu dáng như loại IPHONE 6 do Trung Quốc sản xuất (gọi chung là điện thoại IPHONE 6 giả) để mang đi lừa lấy tiền tiêu xài. Ngày 20/4/2017, anh K mang chiếc điện thoại đến cho H, H và Đ mỗi người góp 750.000đ trả tiền điện thoại cho anh K. Khoảng 13h ngày 21/4/2017, Đ đến nhà thì H rủ cùng đi lừa đảo chiếm đoạt tiền. Trước khi đi Hà nói với T (chồng của H) “em với bà đi xem có ai để lừa bán điện thoại, nếu gặp ai em nháy cho anh thì anh gọi vào số máy kia nói là bị mất điện thoại muốn chuộc nhé”, T đồng ý rồi lấy chiếc điện thoại di động mà H và Đ mua gọi vào số di động của mình để lấy số. Sau đó, H cùng Đ đi về nhà Đ lấy xe mô tô Wave BKS 89H1 – 013.70, H điều khiển xe chở Đ ngồi sau cầm chiếc điện thoại IPHONE 6 giả đi đến thị trấn LT, huyện N. Khi đi đến cây rút tiền ATM Techcombank trước cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện N thuộc thị trấn LT thấy chị ĐTH1, sinh năm 1972 và ĐTN, sinh năm 1984 đều thường trú xã TL, huyện N đang đứng rút tiền ở đó. Đ bảo với H dừng xe để vào lừa chị H1 và N, H dừng xe cách khoảng 3 - 4m cho Đ xuống đi đến gặp chị H1 và N. Đ giả vờ đưa 01 chiếc thẻ ATM nhờ chị H1 rút tiền hộ, chị H1 nói cây hết tiền thì Đ hỏi “rút tiền như thế nào”. Trong lúc Đ nói chuyện với chị H1 thì H lấy điện thoại của mình nháy vào số 0982590873 của T, T hiểu ý là H và Đ đang lừa người khác nên dùng số sim rác gọi vào số trong chiếc điện thoại IPHONE 6 giả. Khi thấy điện thoại có chuông, Đ đưa điện thoại IPHONE 6 giả cho chị H1 và nói “tôi mới nhận được chiếc điện thoại không biết sử dụng, chị nghe hộ xem ai gọi”, chị H1 bấm nghe

thì qua điện thoại T nói “điện thoại và thẻ của cháu cô nhặt được thì trả cho cháu”, chị H1 trả lời “không phải cô nhặt được, bà đứng bên nhặt được, cô chỉ nghe hộ thôi, bà không nghe được”, T nói tiếp “cô nói với bà ấy cho địa chỉ và chờ lên chuộc điện thoại”, chị H1 nói lại với Đ như vậy thì Đ nói không chờ được, chị H1 nói tiếp cho T biết rồi tắt điện thoại đưa trả Đ. T tiếp tục gọi vào chiếc điện thoại IPHONE 6 giả, Đ lại nhờ chị H1 nghe thì T nói “cô làm ơn giữ bà lại hộ cháu tý, không thì cô chuộc lại hộ cháu, tý cháu lên hết bao nhiêu cháu trả cô”. Chị H1 nghe T nói vậy nên bảo Đ cho chuộc chiếc điện thoại thì Đ đòi số tiền 5.000.000đ, chị H1 nói 500.000đ nhưng Đ không đồng ý và đòi số tiền 2.000.000đ, chị H1 tưởng thật nên đồng ý chuộc điện thoại của Đ giúp cho T và bảo mọi người cùng đi lên cây rút tiền ATM tại cổng Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện N. Tại đây T tiếp tục gọi điện để chị H1 nghe, chị H1 nói đã chuộc điện thoại và bảo T cho số điện thoại, T đọc cho chị H1 số 0923761239, chị H1 tin tưởng đã rút số tiền 2.000.000đ từ trong tài khoản của mình ra đưa cho Đ, Đ đưa lại chiếc IPHONE 6 giả và chiếc thẻ ATM cho chị H1. Nhận tiền của chị H1 xong H chở Đ bỏ đi một đoạn, chị H1 nghi ngờ lấy điện thoại của mình gọi vào số lúc trước T cho nhưng thấy không liên lạc được nên cùng với chị N đi xe mô tô đuổi theo H và Đ. Khi đến khu vực gần cổng Công an huyện N thì chị H1, chị N bắt giữ H và Đ cùng vật chứng vụ án để giao cho Công an huyện N lập biên bản xử lý. Ngày 9/5/2017, Cơ quan điều tra triệu tập đến làm việc, TVT đã tự khai nhận rõ hành vi đồng phạm với H, Đ để lừa chiếm đoạt số tiền 2.000.000đ của chị H1.

Anh NHK là người mua cho NTH và NTĐ chiếc điện thoại loại IPHONE 6 giả, anh K không biết các bị cáo dùng chiếc điện thoại này vào mục đích phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Chiếc xe mô tô Wave BKS 89H1 – 013.70 đăng ký tên NTNH ở huyện Y, tỉnh Hưng Yên là tài sản hợp pháp của anh NVTr, sinh năm 1986 thường trú xã T (con trai NTĐ), việc Đ và H sử dụng chiếc xe làm phương tiện phạm tội không nói cho anh Tr biết.

Chiếc điện thoại IPHONE 6 giả và chiếc thẻ ATM; điện thoại Nokia 1280 do Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ hiện được bảo quản tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Chiếc điện thoại của TVT dùng liên lạc để lừa chiếm đoạt tiền của chị ĐTH1, T khai sau khi phạm tội đã vứt bỏ không rõ địa điểm, Cơ quan điều tra đã xác minh truy tìm nhưng không thu giữ được để xử lý.

Cơ quan điều tra đã trả lại chị ĐTH1 số tiền 2.000.000đ ngày 16/5/2017, đến nay chị H1 không yêu cầu các bị cáo phải bồi thương gì khác.

Tại bản cáo trạng số: 29/KSĐT-KT ngày 19 tháng 6 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố các bị cáo H, Đ, T về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo H từ 06 tháng đến 07 tháng tù; bị cáo Đ từ 05 tháng đến 06 tháng tù; bị cáo T từ 05 tháng đến 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng. Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị xử lý vật chứng của vụ án, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo H, Đ, T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo thừa nhận việc cùng nhau lừa đảo chị H1 để chiếm đoạt số tiền 2.000.000đ vào ngày 21/4/2017 như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng, ngoài ra không có lời bào chữa nào khác.

Xét lời nhận tội của các bị cáo H, Đ, T phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của các bị cáo, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản phạm pháp quả tang, tang vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đó có đủ căn cứ kết luận các bị cáo phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 139 quy định: “ Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng....thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Xét tính chất vụ án tuy là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là tảo bạo, nguy hiểm cho xã hội. Bằng thủ đoạn gian dối, lợi dụng sự tin tưởng, mất cảnh giác của người dân để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xâm phạm đến quyền sở hữu của người dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của các bị cáo, gây mất trật tự trị an ở địa phương, gây dư luận xấu, hoang mang trong nhân dân. Vì vậy cần xét xử thật nghiêm minh trước pháp luật để cải tạo giáo dục riêng đối với các bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Khi lượng hình, hội đồng xét xử xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của từng bị cáo thấy rằng:

Bị cáo NTH là người có nhân thân xấu, năm 2014 và tháng 02/2016 bị cơ quan nhà nước xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản (đã chấp hành); trong vụ án này bị cáo lại là người khởi xướng và tự mình tích cực thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Bồ đề của bị cáo là ông NXĐ là người có công, được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì nên bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy, chỉ cần xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng ở mức khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo.

Bị cáo NTĐ là người có nhân thân xấu, năm 2014 và tháng 02/2016 bị cơ quan nhà nước xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản (đã chấp hành); trong vụ án này bị cáo tuy bị rủ rê, lôi kéo nhưng cũng tích cực thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Chồng của bị cáo là ông NTC là người có công, được nhà nước tặng thưởng nhiều giấy khen, Huân chương chiến sỹ vẻ vang, Huân chương chiến công nên bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy, có thể áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo.

Bị cáo TVT là người đóng vai trò giúp sức trong vụ án. Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Bồ đề của bị cáo là ông TTL là người có công, được nhà nước tặng thưởng nhiều giấy khen, kỷ niệm chương trong đó có Huy chương kháng chiến hạng nhất nên bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Trong vụ án này, bị cáo T và bị cáo H là vợ chồng, bị cáo H đã bị xử phạt một mức án tù nghiêm khắc, gia đình bị cáo có bố mẹ già và con chưa thành niên, bị cáo T lao động chính duy nhất còn lại trong gia đình nên xét thấy cần áp dụng chính sách nhân đạo của Đảng và nhà nước để xem xét cho bị cáo T được hưởng án thấp hơn bị cáo H và Đ và cho bị cáo hưởng án treo. Năm 2009 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện N kết án 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội “ Trộm cắp tài sản”, nhưng trị giá tài sản chiếm đoạt là 715.000đ nên theo Nghị quyết số

33/2009/QH12 thì bị cáo được miễn chấp hành hình phạt và đương nhiên được xóa án tích từ ngày 01/01/2010, tính đến ngày phạm tội đã là hơn 06 năm. Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số: 01/2013/NQ - HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo T đủ điều kiện để được hưởng án treo. Do vậy, chỉ cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo.

Tại Khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự quy định: “Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản...”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của các bị cáo thấy rằng; kinh tế gia đình khó khăn, không có tài sản có giá trị lớn, các bị cáo không có việc làm ổn định, việc lừa đảo không đem lại thu nhập cho gia đình, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Đối với anh NHK là người mua cho NTH và NTĐ chiếc điện thoại loại IPHONE 6 giả, anh K không biết H và Đ dùng chiếc điện thoại này vào mục đích phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 16/5/2017 Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị H1 số tiền 2.000.000đ, chị H1 không có yêu cầu gì khác là đúng nên cần xác nhận.

Đối với số vật chứng Cơ quan Công an thu giữ, quá trình điều tra làm rõ:

- 01 điện thoại di động kiểu dáng giả IPHONE 6 (đã bị hỏng) và 01 thẻ ATM VIETCOMBANK là công cụ phương tiện phạm tội, nhưng vì không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 điện thoại Nokia 1280 đã cũ của NTH là công cụ phương tiện phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ nhà nước. Đối với chiếc điện thoại của T, do đã vứt bỏ không truy tìm được nên không đề cập xử lý là đúng.

- Đối với 01 xe mô tô BKS 89H1 – 01370 là tài sản của anh NVTr, anh Tr không biết bị cáo Đ sử dụng xe máy để phạm tội, nên cần trả lại anh Tr là đúng chủ sở hữu.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Các bị cáo NTH, NTĐ, TVT phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 139; Điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung năm 2009. Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo H.

Xử phạt: NTH 06 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam từ 21/4/2017 đến 09/6/2017, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 139; Điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung năm 2009. Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015; đối với bị cáo Đ.

Xử phạt: NTĐ 05 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam từ 21/4/2017 đến 09/6/2017, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 139; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46; Điều 47; Khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung năm 2009. Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo T.

Xử phạt: TVT 05 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

Giao bị cáo cho UBND xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự. Điều 76, 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với các bị cáo.

Xác nhận ngày 16/5/2017 Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị ĐTH1 số tiền 2.000.000đ là đúng chủ sở hữu.

Tịch thu tiêu hủy 01 điện thoại di động kiểu dáng giả IPHONE 6 và 01 thẻ ATM VIETCOMBANK; Tịch thu bán sung quỹ nhà nước 01 điện thoại Nokia 1280 đã cũ; Trả lại cho anh NVTr 01 xe mô tô BKS 89H1 – 01370 (tất cả có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện N).

Bị cáo NTH phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo NTĐ phải chịu nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo TVT phải chịu nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm .

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt.

Nơi nhận:

- VKSND N
- THA N
- Công an N
- Trại giam CA tỉnh
- Sở Tư pháp Vĩnh Phúc
- UBND xã T
- Bị cáo.
- Bị hại, NCQL&NVLQ
- Lưu hs+Vp

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công